



VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 169/2026/VBHN-LQ-VPQH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2026

**LUẬT
ĐỀ ĐIỀU**

Luật Đề điều số 79/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2007, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản số 15/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009;

2. Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019;

3. Luật số 60/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đề điều, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021;

4. Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15 ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024;

5. Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025;

6. Luật Thanh tra số 84/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025;

7. Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026;

8. Luật số 21/2025/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật liên quan đến thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về đề điều¹.

¹ Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản số 15/2008/QH12 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản.”.

Luật số 35/2018/QH14 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều có liên quan đến quy hoạch của Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12, Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13, Luật Đường sắt số 06/2017/QH14, Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 48/2014/QH13 và Luật số 97/2015/QH13, Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 08/2017/QH14, Luật Đất đai số 45/2013/QH13, Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13, Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12, Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13, Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13, Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13, Luật Đê điều số 79/2006/QH11, Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14, Luật Năng lượng nguyên tử số 18/2008/QH12, Luật Đo lường số 04/2011/QH13, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12, Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13, Luật Xuất bản số 19/2012/QH13, Luật Báo chí số 103/2016/QH13, Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh số 30/2013/QH13, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí số 44/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14, Luật Hải quan số 54/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 71/2014/QH13, Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 62/2010/QH12, Luật Điện ảnh số 62/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2009/QH12, Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 77/2015/QH13, Luật Dầu khí năm 1993 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 19/2000/QH10 và Luật số 10/2008/QH12, Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 92/2015/QH13, Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13, Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 46/2014/QH13 và Luật số 97/2015/QH13, Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm số 03/2007/QH12, Luật Giám định tư pháp số 13/2012/QH13 và Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 59/2010/QH12.”.

Luật số 60/2020/QH14 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 và Luật Đê điều số 79/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 15/2008/QH12, Luật số 35/2018/QH14.”.

Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Phòng thủ dân sự.”.

Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.”.

Luật Thanh tra số 84/2025/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Thanh tra.”.

Luật số 146/2025/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường gồm Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 54/2024/QH15; Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14; Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14; Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14; Luật Đề điều số 79/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 15/2008/QH12, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 60/2020/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 84/2025/QH15; Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 84/2025/QH15; Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 64/2020/QH14; Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 31/2024/QH15; Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 60/2020/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 55/2024/QH15; Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 84/2025/QH15 và Luật số 116/2025/QH15; Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 18/2023/QH15 và Luật số 61/2024/QH15; Luật Thú y số 79/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14; Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 59/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15 và Luật số 54/2024/QH15; Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15; Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14.”.

Luật số 21/2026/QH16 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật liên quan đến thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường gồm Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15; Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15; Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15; Luật Thú y số 79/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 146/2025/QH15; Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15; Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 147/2025/QH15; Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 84/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15 và Luật số 146/2025/QH15; Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 59/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15; Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 64/2020/QH14 và Luật số 146/2025/QH15; Luật Đề điều số 79/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 15/2008/QH12, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 60/2020/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 84/2025/QH15 và Luật số 146/2025/QH15.”.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê², đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều, quản lý, bảo vệ đê, hộ đê và sử dụng đê điều.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động về đê điều, các hoạt động có liên quan đến đê điều trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đê* là công trình ngăn nước lũ của sông hoặc ngăn nước biển, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phân loại, phân cấp theo quy định của pháp luật.
2. *Đê điều* là hệ thống công trình bao gồm đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê và công trình phụ trợ.
3. *Đê sông* là đê ngăn nước lũ của sông.
4. *Đê biển* là đê ngăn nước biển.
5. *Đê cửa sông* là đê chuyên tiếp giữa đê sông với đê biển hoặc bờ biển.
6. *Đê bao* là đê bảo vệ cho một khu vực riêng biệt.
7. *Đê bổi* là đê bảo vệ cho một khu vực nằm ở phía sông của đê sông.
8. *Đê chuyên dùng* là đê bảo vệ cho một loại đối tượng riêng biệt.
9. *Kè bảo vệ đê* là công trình xây dựng nhằm chống sạt lở để bảo vệ đê.
10. *Cống qua đê* là công trình xây dựng qua đê dùng để cấp nước, thoát nước hoặc kết hợp giao thông thủy.
11. *Công trình phụ trợ* là công trình phục vụ việc quản lý, bảo vệ đê điều, bao gồm công trình tràn sự cố; cột mốc trên đê, cột chỉ giới, biển báo đê điều, cột thủy chí, giếng giảm áp, trạm và thiết bị quan trắc về thông số kỹ thuật phục vụ công tác quản lý đê; điểm canh đê, kho, bãi chứa vật tư dự trữ phòng, chống lũ, lụt, bão, trụ sở Hạt quản lý đê, trụ sở Ban chỉ huy phòng thủ dân sự³; công trình phân lũ, làm chậm lũ; dải cây chắn sóng bảo vệ đê.
12. *Chân đê* đối với đê đất là vị trí giao nhau giữa mái đê hoặc mái cơ đê với

² Cụm từ “quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch đê điều” được thay thế bởi cụm từ “quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê” theo quy định tại điểm c khoản 16 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

³ Cụm từ “Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn” được thay thế bởi cụm từ “Ban chỉ huy phòng thủ dân sự” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 54 của Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

mặt đất tự nhiên được xác định tại thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đê. *Chân đê* đối với đê có kết cấu bằng bê tông hoặc vật liệu khác là vị trí xây đúc ngoài cùng của móng công trình.

13. *Cửa khẩu qua đê* là công trình cắt ngang đê để phục vụ giao thông đường bộ, đường sắt.

14. *Phân lũ* là việc chuyển một phần nước lũ của sông sang hướng dòng chảy khác.

15. *Làm chậm lũ* là việc tạm chứa một phần nước lũ của sông vào khu vực đã định.

16.⁴ *Công trình đặc biệt* là công trình liên quan đến an toàn đê điều, bao gồm công trình quốc phòng, an ninh, giao thông, thủy lợi, công trình ngầm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống giếng khai thác nước dưới đất; cửa khẩu qua đê, trạm bơm, âu thuyền; cột điện, cột treo cáp viễn thông, trạm khí tượng thủy văn; di tích lịch sử - văn hóa, khu phố cổ, làng cổ; cụm, tuyến dân cư trong vùng dân cư sống chung với lũ và trên các cù lao.

17. *Hộ đê* là hoạt động nhằm bảo đảm an toàn cho đê điều, bao gồm cả việc cứu hộ các công trình liên quan đến an toàn của đê điều.

18. *Bãi sông* là vùng đất có phạm vi từ biên ngoài hành lang bảo vệ đê điều trở ra đến bờ sông.

19.⁵ *Bãi nổi hoặc cù lao* là vùng đất nổi trong phạm vi lòng sông.

20. *Lòng sông* là phạm vi giữa hai bờ sông.

21. *Mực nước lũ thiết kế* là mực nước lũ làm chuẩn dùng để thiết kế đê và công trình liên quan, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

22. *Lưu lượng lũ thiết kế* là lưu lượng lũ của một con sông tương ứng với mực nước lũ thiết kế.

23.⁶ *Bờ sông* là ranh giới giữa mái dốc của lòng sông với mặt đất tự nhiên của bãi sông.

Điều 4. Phân loại và phân cấp đê

1. Đê được phân loại thành đê sông, đê biển, đê cửa sông, đê bồi, đê bao và đê chuyên dùng.

2. Đê được phân thành cấp đặc biệt, cấp I, cấp II, cấp III, cấp IV và cấp V theo mức độ quan trọng từ cao đến thấp.

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Luật số 60/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Luật số 60/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

3. Tiêu chí phân cấp đề bao gồm:

- a) Số dân được đề bảo vệ;
- b) Tầm quan trọng về quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội;
- c) Đặc điểm lũ, bão của từng vùng;
- d) Diện tích và phạm vi địa giới hành chính;
- đ) Độ ngập sâu trung bình của các khu dân cư so với mực nước lũ thiết kế;
- e) Lưu lượng lũ thiết kế.

4. Chính phủ quy định cụ thể cấp của từng tuyến đề.

Điều 5. Nguyên tắc hoạt động trong lĩnh vực đề điều

1. Bảo đảm phát triển bền vững, quốc phòng, an ninh; bảo vệ tính mạng, tài sản của Nhân dân, chủ quyền và lợi ích quốc gia; góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

2. Bảo vệ đề điều là trách nhiệm của toàn dân, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân.

3.⁷ Tuân thủ quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai⁸, quy hoạch đề điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đề⁹ đã được phê duyệt; bảo đảm tính hệ thống, thống nhất, đồng bộ, khả năng thoát lũ trên toàn tuyến sông; kết hợp đồng bộ các giải pháp tổng thể về trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, xây dựng hồ chứa nước ở thượng lưu, thanh thải vật cản, nạo vét lòng sông, làm thông thoáng dòng chảy, phân lũ, làm chậm lũ.

4. Phòng, chống lũ hiệu quả, kết hợp với phát triển giao thông, bảo vệ cảnh quan môi trường, bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa của dân tộc, phát triển du lịch, nuôi trồng thủy sản.

Điều 6. Chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực đề điều

1. Đầu tư cho đề điều và ưu tiên đầu tư các tuyến đề xung yếu, các tuyến đề kết hợp quốc phòng, an ninh.

2.¹⁰ Khuyến khích và tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân trong nước và tổ

⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật số 35/2018/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

⁸ Cụm từ “quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi” được thay thế bởi cụm từ “quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai” theo quy định tại điểm d khoản 16 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁹ Cụm từ “quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đề, quy hoạch đề điều” được thay thế bởi cụm từ “quy hoạch đề điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đề” theo quy định tại điểm c khoản 16 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật số 35/2018/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

chức, cá nhân nước ngoài đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến kết hợp với các biện pháp truyền thống vào việc xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa, bảo vệ đê điều và hướng tới các giải pháp chủ động trong hoạt động quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê¹¹.

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa và bảo vệ đê điều kết hợp phát triển kinh tế - xã hội; bảo vệ lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư vào lĩnh vực này.

4. Hỗ trợ khắc phục hậu quả của lũ, lụt, bão, nâng cấp cơ sở hạ tầng cho vùng bị ảnh hưởng của việc phân lũ, làm chậm lũ, vùng dân cư sống chung với lũ; dành một khoản kinh phí cho việc xử lý đột xuất sự cố đê điều trước, trong và sau mỗi đợt mưa, lũ, bão.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Phá hoại đê điều.

2. Nổ, phá gây nguy hại đến thân đê, trừ trường hợp khẩn cấp được người có thẩm quyền quy định tại Điều 34 của Luật này quyết định nổ, phá nhằm phân lũ, làm chậm lũ để hộ đê.

3. Vận hành trái quy chuẩn kỹ thuật đối với công trình phân lũ, làm chậm lũ, cống qua đê, công trình tràn sự cố, cửa khẩu qua đê, trạm bơm, âu thuyền trong phạm vi bảo vệ đê điều.

4. Vận hành hồ chứa nước thượng lưu trái quy chuẩn kỹ thuật gây ảnh hưởng đến đê điều.

5.¹² Xây dựng công trình, nhà ở trong phạm vi bảo vệ đê điều và phạm vi lòng sông không gồm bãi nổi hoặc cù lao, trừ công trình phục vụ phòng, chống lũ, lụt, bão, công trình phụ trợ và công trình đặc biệt.

6. Sử dụng xe cơ giới vượt quá tải trọng cho phép đi trên đê; sử dụng xe cơ giới đi trên đê khi có biển cấm trong trường hợp đê có sự cố hoặc có lũ, lụt, bão, trừ xe kiểm tra đê, xe hộ đê, xe làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, cứu thương, cứu hỏa.

7.¹³ Đồ chất thải trong phạm vi bảo vệ đê điều, ở bãi sông, lòng sông; phế vật liệu trong phạm vi bảo vệ đê điều, trừ vật tư dự trữ phòng, chống lũ, lụt, bão.

8. Chiếm dụng, sử dụng hoặc di chuyển trái phép vật tư dự trữ phòng, chống lũ, lụt, bão.

¹¹ Cụm từ “quy hoạch” được thay thế bởi cụm từ “quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê” theo quy định tại điểm đ khoản 16 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 của Luật số 60/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

¹³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 của Luật số 60/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

9. Phá hoại cây chắn sóng bảo vệ đê, trừ trường hợp khai thác cây chắn sóng quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật này.

10.¹⁴ Khai thác đất, đá, cát, sỏi, khoáng sản khác, đào ao, giếng trong phạm vi bảo vệ đê điều, các hoạt động khác gây cản trở dòng chảy và thoát lũ nhưng không có biện pháp xử lý, khắc phục.

11. Sử dụng sai mục đích ngân sách đầu tư cho xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa và bảo vệ đê điều.

Chương II

QUY HOẠCH, ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, TU BỒ, NÂNG CẤP VÀ KIÊN CỐ HÓA ĐÊ ĐIỀU

Mục 1

QUY HOẠCH ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG LŨ CỦA TUYẾN SÔNG CÓ ĐÊ¹⁵

Điều 8. Nguyên tắc và căn cứ để lập quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê¹⁶

1. Việc lập quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê phải tuân thủ nguyên tắc cơ bản trong hoạt động quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch và các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia; mục tiêu quốc phòng, an ninh; chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai; quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai; quy hoạch vùng; bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống đê;

b) Bảo đảm thoát được lũ thiết kế và lũ lịch sử đã xảy ra của tuyến sông;

c) Bảo đảm tính phù hợp với từng vùng, miền trong cả nước và tính kế thừa của quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê;

d) Đê biển phải bảo đảm chống bão, nước biển dâng theo quy chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển và phải bao gồm cả diện tích trồng cây chắn sóng;

đ) Đê sông phải bảo đảm an toàn ứng với mực nước lũ thiết kế và có giải pháp để bảo đảm an toàn đê khi xảy ra lũ lịch sử; phải có sự phối hợp giữa các địa phương trong cùng một lưu vực, không ảnh hưởng đến quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê và cả hệ thống sông;

¹⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 của Luật số 60/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

¹⁵ Tên Mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 13 của Luật số 35/2018/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

e) Không nâng cao các tuyến đê bồi hiện có, không xây dựng đê bồi mới và phải có giải pháp chủ động đưa nước vào trong bồi khi có lũ từ báo động II trở lên.

2. Căn cứ lập quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê bao gồm:

a) Dự báo lũ dài hạn;

b) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh;

c) Hiện trạng hệ thống đê điều;

d) Chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai;

đ) Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai và các quy hoạch khác có liên quan;

e) Tình hình thực hiện quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê kỳ trước và dự báo nhu cầu xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hoá đê điều.

Điều 9. Nội dung quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê¹⁷

Quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê là quy hoạch chi tiết ngành được lập trong phạm vi cả nước, có nội dung chủ yếu sau đây:

1. Xác định phương hướng, mục tiêu và mức bảo đảm phòng, chống lũ của hệ thống sông để lập và thực hiện quy hoạch;

2. Xác định lũ thiết kế của tuyến sông gồm lưu lượng lũ thiết kế và mực nước lũ thiết kế cho từng giai đoạn quy hoạch, xác định mực nước lũ báo động để tổ chức hộ đê;

3. Xác định nhiệm vụ của tuyến đê;

4. Xác định các thông số kỹ thuật của tuyến đê;

5. Xác định các giải pháp kỹ thuật của quy hoạch, phân tích, đánh giá vai trò của từng giải pháp, bao gồm:

a) Xây dựng hồ chứa nước thượng lưu;

b) Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn và trồng cây chắn sóng bảo vệ đê;

c) Xây dựng, tu bổ đê điều;

d) Xác định vị trí tuyến đê; vị trí, quy mô các công trình đầu mối hạ tầng trên tuyến đê;

đ) Xác định các vùng phân lũ, làm chậm lũ, khả năng phân lũ vào các sông khác; xác định thứ tự vận hành của các công trình phân lũ, làm chậm lũ;

e) Làm thông thoáng dòng chảy;

¹⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 13 của Luật số 35/2018/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

g) Tổ chức quản lý và hộ đê;

6. Xác định diện tích đất dành cho xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều;

7. Dự kiến tác động đến môi trường của việc thực hiện quy hoạch và đề xuất biện pháp giảm thiểu ảnh hưởng xấu đến môi trường;

8. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên của từng giai đoạn;

9. Dự kiến những hạng mục ưu tiên thực hiện, nguồn lực thực hiện.

Điều 10. Điều chỉnh quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê¹⁸

1. Quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê phải được rà soát, khi có sự biến động lớn do thiên tai, có sự thay đổi về quy hoạch tổng thể quốc gia, mục tiêu quốc phòng, an ninh, chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai, quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai, quy hoạch vùng liên quan.

2. Điều chỉnh quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê phải được thực hiện theo nguyên tắc và căn cứ quy định tại Điều 8 của Luật này.

Điều 11. Trách nhiệm, thẩm quyền tổ chức lập, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê¹⁹

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lập quy hoạch, lập điều chỉnh quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê trong phạm vi cả nước.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt quy hoạch, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê.

Điều 12.²⁰ (được bãi bỏ)

Điều 13. Công bố và thực hiện quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê²¹

1. Chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê được phê duyệt, Bộ Nông nghiệp

¹⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

²⁰ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

²¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 13 của Luật số 35/2018/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

và Môi trường tổ chức công bố quy hoạch đề điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đề. Hình thức công bố quy hoạch thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Việc thực hiện quy hoạch đề điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đề như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện quy hoạch đề điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đề;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức lập, rà soát nội dung phương án phòng, chống lũ của tuyến sông có đề và phương án phát triển hệ thống đề điều thuộc phạm vi quản lý của địa phương trong quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch; chỉ đạo tổ chức cấm mốc chỉ giới xây dựng và phạm vi bảo vệ đề điều;

c) Căn cứ vào quy hoạch đề điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đề được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan chỉ đạo và phối hợp thực hiện quy hoạch đề điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đề.

Mục 2²² (được bãi bỏ)

Mục 3

ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, TU BỒ, NÂNG CẤP VÀ KIÊN CỐ HÓA ĐỀ ĐIỀU

Điều 20. Hoạt động xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đề điều

1. Hoạt động xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đề điều được thực hiện khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này quyết định.

2. Hoạt động xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đề điều phải tuân theo các quy chuẩn kỹ thuật về đề điều và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường²³ quyết định theo thẩm quyền việc đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đề điều trong phạm vi cả nước; kiểm tra, theo dõi việc thực hiện quy chuẩn kỹ thuật về đề điều.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền, chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đề điều trên địa bàn.

²² Mục này gồm các điều 13a, 14, 15, 16, 17, 18 và 19 được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

²³ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 16 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 21. Quy định đối với đất sử dụng cho xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều

1. Đất sử dụng cho xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều được quy định như sau:

a) Khi Nhà nước sử dụng đất trong phạm vi bảo vệ đê điều để xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều thì người sử dụng đất đó được bồi thường hoặc hỗ trợ về hoa màu và tài sản trên đất;

b) Khi Nhà nước thu hồi đất ngoài phạm vi bảo vệ đê điều để xây dựng đê mới hoặc mở rộng đê hiện có và trở thành đất trong phạm vi bảo vệ đê điều thì người sử dụng đất đó được bồi thường hoặc hỗ trợ về đất, hoa màu và tài sản trên đất;

c) Khi Nhà nước khai thác đất ngoài phạm vi bảo vệ đê điều để làm vật liệu phục vụ xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều nhưng sau đó người sử dụng đất đó vẫn tiếp tục được sử dụng thì người sử dụng đất đó được bồi thường do việc lấy đất gây ra.

2. Việc bồi thường, hỗ trợ cho người có đất bị thu hồi hoặc bị khai thác quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm giải phóng mặt bằng; chủ đầu tư có trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

Điều 22. Đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều

1.²⁴ Việc đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều phải phù hợp với quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có), quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng.

2. Kế hoạch ngân sách hằng năm đầu tư cho xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều được ghi thành mục riêng và được quy định như sau:

a) Ngân sách trung ương đầu tư cho các tuyến đê cấp đặc biệt, cấp I, cấp II và cấp III, hỗ trợ cho các tuyến đê cấp IV và cấp V;

b) Ngân sách địa phương đầu tư cho mọi cấp đê trên địa bàn.

Chương III**BẢO VỆ VÀ SỬ DỤNG ĐÊ ĐIỀU****Điều 23. Phạm vi bảo vệ đê điều**

1. Phạm vi bảo vệ đê điều bao gồm đê, kè bảo vệ đê, công qua đê, công trình phụ trợ và hành lang bảo vệ đê, kè bảo vệ đê, công qua đê.

2.²⁵ Hành lang bảo vệ đê được quy định như sau:

²⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

²⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

a) Hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp đặc biệt, cấp I, cấp II và cấp III ở những vị trí đê đi qua khu dân cư, khu đô thị và khu du lịch được tính từ chân đê trở ra 05 mét về phía đồng và phía sông hoặc phía biển; hành lang bảo vệ đê đối với các vị trí khác được tính từ chân đê trở ra 25 mét về phía đồng, 20 mét về phía sông đối với đê sông, đê cửa sông và 200 mét về phía biển đối với đê biển;

b) Hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp IV, cấp V do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định nhưng không được nhỏ hơn 05 mét tính từ chân đê trở ra về phía đồng và phía sông hoặc phía biển.

3. Hành lang bảo vệ đối với kè bảo vệ đê, cống qua đê được giới hạn từ phần xây đúc cuối cùng của kè bảo vệ đê, cống qua đê trở ra mỗi phía 50 mét.

4. Trường hợp cần mở rộng hành lang bảo vệ đê đối với vùng đã xảy ra đùn, sủi hoặc có nguy cơ đùn, sủi gây nguy hiểm đến an toàn đê do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức việc cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đê điều trên thực địa.

Điều 24. Trách nhiệm bảo vệ đê điều

1. Tổ chức, cá nhân khi phát hiện hành vi hoặc các tác động tự nhiên gây tổn hại hoặc đe dọa đến an toàn của đê điều thì phải báo ngay cho Ủy ban nhân dân nơi gần nhất hoặc cơ quan nhà nước quản lý đê điều trên địa bàn để kịp thời ngăn chặn và có biện pháp xử lý.

2. Khi có báo động lũ từ cấp I trở lên đối với tuyến sông có đê hoặc khi có báo động lũ từ cấp II trở lên đối với tuyến sông khác, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đê phải huy động lực lượng lao động tại địa phương, phối hợp với lực lượng chuyên trách quản lý đê điều để tuần tra, canh gác và thường trực trên các điểm canh đê, phát hiện và xử lý kịp thời các sự cố đê điều. Mức thù lao cho lực lượng này do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

Điều 25. Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đê điều

1. Những hoạt động sau đây phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh²⁶ cấp giấy phép:

a) Cắt xẻ đê để xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ đê điều;

b) Khoan, đào trong phạm vi bảo vệ đê điều;

c) Xây dựng cống qua đê; xây dựng công trình đặc biệt trong phạm vi bảo vệ đê điều, bãi sông, lòng sông;

²⁶ Cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” được thay thế bởi cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại điểm b khoản 16 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- d) Xây dựng công trình ngầm; khoan, đào để khai thác nước dưới đất²⁷ trong phạm vi 1 kilômét tính từ biên ngoài của phạm vi bảo vệ đê điều;
- đ) Sử dụng đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê làm nơi neo đậu tàu, thuyền, bè, mảng;
- e) Khai thác đất, đá, cát, sỏi, khoáng sản khác ở lòng sông;
- g) Đổ vật liệu, khai thác đất, đá, cát, sỏi, khoáng sản khác, đào ao, giếng ở bãi sông;
- h) Nạo vét luồng lạch trong phạm vi bảo vệ đê điều.

2.²⁸ Việc cấp giấy phép cho những hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này phải căn cứ vào quy chuẩn kỹ thuật về đê điều, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành. Khi cấp giấy phép cho những hoạt động quy định tại các điểm a, b, c và h khoản 1 Điều này đối với đê cấp đặc biệt, cấp I, cấp II, cấp III, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh²⁹ phải có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường³⁰.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh³¹ có trách nhiệm sau đây:

- a) Niêm yết công khai và hướng dẫn các quy định về việc cấp giấy phép;
- b) Xem xét tính hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ xin cấp giấy phép cho những hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này;
- c) Cấp giấy phép hoặc trả lời bằng văn bản đối với những trường hợp chưa đủ điều kiện để cấp giấy phép hoặc không cấp giấy phép trong thời hạn không quá hai mươi ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;
- d) Kiểm tra việc thực hiện theo giấy phép và những hoạt động không có giấy phép, đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy phép khi người được cấp giấy phép vi phạm quy định của Luật này;
- đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về việc cấp giấy phép theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

4. Người có thẩm quyền cấp giấy phép phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định của pháp luật.

²⁷ Cụm từ “nước ngầm” được thay thế bởi cụm từ “nước dưới đất” theo quy định tại điểm đ khoản 16 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

²⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật số 60/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

²⁹ Cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” được thay thế bởi cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại điểm b khoản 16 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

³⁰ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 16 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

³¹ Cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” được thay thế bởi cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại điểm b khoản 16 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

5. Người được cấp giấy phép có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Phải nộp đầy đủ hồ sơ xin cấp giấy phép theo quy định; chịu trách nhiệm về tính trung thực của hồ sơ; thực hiện đúng nội dung đã được quy định trong giấy phép; khi cần điều chỉnh, thay đổi nội dung của giấy phép thì phải được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép chấp thuận;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép giải thích, hướng dẫn và thực hiện đúng các quy định về cấp giấy phép; khiếu nại, tố cáo những hành vi vi phạm pháp luật trong việc cấp giấy phép.

Điều 26. Sử dụng bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao³² nơi chưa có công trình xây dựng

1. Được xây dựng công trình phân lũ, làm chậm lũ, kè bảo vệ đê, cột chỉ giới, các loại biển báo đê điều, cột thủy chí, trạm quan trắc các thông số kỹ thuật về đê điều, bãi chứa vật tư dự trữ phòng, chống lũ, lụt, bão và trồng cây chắn sóng bảo vệ đê.

2.³³ Được xây dựng công trình quốc phòng, an ninh, công trình giao thông, thủy lợi, công trình ngầm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống giếng khai thác nước dưới đất, trạm bơm, âu thuyền, cột điện, cột treo cáp viễn thông, trạm khí tượng thủy văn.

3.³⁴ Được xây dựng công trình theo dự án đầu tư xây dựng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt nội dung đảm bảo thoát lũ, an toàn đê điều của dự án.

Công trình được phép xây dựng phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau đây:

a) Ngoài phạm vi bảo vệ đê điều;

b) Phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai, quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Việc xây dựng công trình không được làm giảm quá giới hạn cho phép của lưu lượng lũ thiết kế; không làm tăng quá giới hạn cho phép của mực nước lũ thiết kế; không ảnh hưởng đến dòng chảy của khu vực lân cận, thượng lưu, hạ lưu;

d) Tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật về đê điều.

³² Cụm từ “, bãi nổi hoặc cù lao” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 2 của Luật số 60/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

³³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

³⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4.³⁵ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo lập dự án đầu tư xây dựng có nội dung đảm bảo thoát lũ, an toàn đề điều quy định tại khoản 3 Điều này; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt nội dung đảm bảo thoát lũ, an toàn đề điều của dự án đầu tư xây dựng quy định tại khoản này.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh³⁶ cấp giấy phép cho các hoạt động xây dựng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

6. Chính phủ quy định chi tiết thực hiện Điều này.

Điều 27. Xử lý công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đề điều và ở bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao³⁷

1.³⁸ Căn cứ vào quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai, quy hoạch đề điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đề, quy hoạch tỉnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức việc lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn có liên quan đến phạm vi bảo vệ đề điều và bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao trình cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc phê duyệt theo thẩm quyền.

2. Căn cứ vào quy hoạch đã được điều chỉnh quy định tại khoản 1 Điều này, việc xử lý công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đề điều và ở bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao³⁹ được quy định như sau:

a) Những công trình, nhà ở hiện có trong khu vực đang bị sạt lở, những công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đề điều thì phải di dời, trừ các công trình phụ trợ và công trình đặc biệt theo quy định của Luật này;

b) Những công trình, nhà ở hiện có không phù hợp với quy hoạch thì phải di dời; trong khi chưa di dời được thì có thể sửa chữa, cải tạo để bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản của Nhân dân nhưng không được mở rộng diện tích mặt bằng;

c)⁴⁰ Những công trình, nhà ở hiện có phù hợp với quy hoạch thì được sửa

³⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 10 của Luật số 21/2026/QH16, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

³⁶ Cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” được thay thế bởi cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại điểm b khoản 16 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

³⁷ Cụm từ “, bãi nổi hoặc cù lao” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 2 của Luật số 60/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

³⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 13 của Luật số 35/2018/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

³⁹ Cụm từ “, bãi nổi hoặc cù lao” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 2 của Luật số 60/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

⁴⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

chữa, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới. Đối với các diện tích đất xen kẽ giữa các công trình, nhà ở hiện có tại khu vực bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao được xem xét, sử dụng khi đáp ứng yêu cầu phòng, chống lũ, an toàn đê điều.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc xây dựng dự án di dân tái định cư, kế hoạch di dời và thực hiện việc di dời những công trình, nhà ở không phù hợp với quy hoạch; quy định việc cấp giấy phép xây dựng, nâng cấp, sửa chữa đối với công trình, nhà ở hiện có quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Tổ chức, cá nhân có công trình, nhà ở phải di dời được xem xét bồi thường thiệt hại hoặc hỗ trợ kinh phí theo quy định của pháp luật.

5.⁴¹ Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 và khoản 4 Điều này.

Điều 28. Xây dựng, cải tạo công trình giao thông liên quan đến đê điều

1. Tổ chức, cá nhân xây dựng, cải tạo công trình giao thông có liên quan đến đê điều phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Đê điều được kết hợp làm đường giao thông phải bảo đảm an toàn đê điều; đê đã cải tạo để kết hợp làm đường giao thông phải được bảo dưỡng, sửa chữa theo quy chuẩn kỹ thuật về đê điều và quy chuẩn kỹ thuật về giao thông;

b)⁴² Việc xây dựng cầu qua sông có đê phải bảo đảm thoát lũ, thông thoáng dòng chảy, an toàn đê điều theo quy định của Luật này và bảo đảm giao thông đường thủy theo quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa; vật liệu phế thải và lán trại trong quá trình thi công không được ảnh hưởng đến dòng chảy và phải được thanh thải sau khi công trình hoàn thành.

Thủ tướng Chính phủ quy định nội dung bảo đảm thoát lũ, thông thoáng dòng chảy, an toàn đê điều đối với việc xây dựng cầu qua sông có đê.

2. Việc xây dựng, cải tạo công trình giao thông có liên quan đến đê điều quy định tại khoản 1 Điều này phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với công trình ảnh hưởng trong phạm vi của tỉnh; phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴³ đối với công trình ảnh hưởng đến hai tỉnh trở lên.

Điều 29. Sử dụng hành lang bảo vệ đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê

1. Đất trong hành lang bảo vệ đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê được kết hợp làm đường giao thông hoặc trồng cây chắn sóng, lúa và cây ngắn ngày.

2. Việc khai thác cây chắn sóng trong hành lang bảo vệ đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê phải theo sự hướng dẫn của cơ quan nhà nước quản lý đê điều ở địa phương.

⁴¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁴² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Luật số 60/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

⁴³ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 16 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 30. Bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều, ở bãi sông

Việc bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều, ở bãi sông phải phù hợp với quy định của Luật này, pháp luật về di sản văn hóa, pháp luật về du lịch và pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 31. Tải trọng của phương tiện được phép đi trên đê và biển báo về đê điều

Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴⁴ quy định tải trọng cho phép, quy định cấp phép đối với xe cơ giới đi trên đê và mẫu các loại biển báo về đê điều.

Chương IV**HỘ ĐÊ****Điều 32. Hộ đê và cứu hộ các công trình có liên quan đến an toàn của đê điều**

1. Việc hộ đê phải được tiến hành thường xuyên, nhất là trong mùa lũ, bão và phải cứu hộ kịp thời khi đê điều bị sự cố hoặc có nguy cơ bị sự cố.

2. Việc cứu hộ các công trình có liên quan đến an toàn đê điều được thực hiện như đối với công tác hộ đê quy định tại Điều 35 và Điều 36 của Luật này.

Điều 33. Điều tiết hồ chứa nước có nhiệm vụ cắt, giảm lũ

Trong mùa mưa, lũ, các hồ chứa nước có nhiệm vụ cắt, giảm lũ phải được điều tiết để cắt, giảm lũ cho hạ du. Việc điều tiết cắt, giảm lũ phải bảo đảm an toàn cho công trình và phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật về vận hành hồ chứa nước được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Điều 34. Thẩm quyền phân lũ, làm chậm lũ để hộ đê

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định phân lũ, làm chậm lũ để hộ đê mà việc phân lũ, làm chậm lũ có ảnh hưởng đến hai tỉnh trở lên.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân lũ, làm chậm lũ để hộ đê mà việc phân lũ, làm chậm lũ chỉ có ảnh hưởng trong phạm vi của địa phương.

Điều 35. Huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hộ đê

1. Trong trường hợp đê điều, công trình có liên quan xảy ra sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này phải huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để bảo vệ, cứu hộ; quyết định và tổ chức thực hiện việc di chuyển dân ra khỏi vùng nguy hiểm để bảo đảm an toàn.

⁴⁴ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 16 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Thẩm quyền huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hộ đê được quy định như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Trưởng ban Ban chỉ huy phòng thủ dân sự⁴⁵ cấp tỉnh có quyền huy động kịp thời lực lượng, vật tư, phương tiện của Nhà nước, của địa phương, của tổ chức, cá nhân trên địa bàn để cứu hộ, bảo đảm an toàn đê điều; được phép huy động vật tư dự trữ phòng, chống lụt, bão của trung ương trên địa bàn; trong trường hợp vượt quá khả năng thì báo cáo để Thủ tướng Chính phủ quyết định huy động;

b)⁴⁶ (*được bãi bỏ*)

c)⁴⁷ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp xã có quyền huy động kịp thời lực lượng, vật tư, phương tiện của địa phương, của tổ chức, cá nhân trên địa bàn để cứu hộ, bảo đảm an toàn đê điều, xử lý ngay giờ đầu sự cố đê điều; trong trường hợp vượt quá khả năng thì báo cáo để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định huy động;

d) Khi xảy ra sự cố có nguy cơ đe dọa trực tiếp đến an toàn đê điều, Trưởng ban Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia⁴⁸, Thủ trưởng cơ quan trung ương là thành viên Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia⁴⁹ có quyền ra lệnh huy động lực lượng, vật tư, phương tiện của tổ chức, cá nhân để hộ đê và phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

đ)⁵⁰ Trường hợp khẩn cấp, phòng, chống lũ, lụt, bão, thiên tai khác mà cần phải trưng dụng đất thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Sau khi xử lý sự cố, người ra lệnh huy động lực lượng, vật tư, phương tiện phải tiến hành kiểm tra việc sử dụng và thực hiện các thủ tục trình cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết để bồi thường hoặc hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân được huy động.

4. Tổ chức, cá nhân phải chấp hành quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm

⁴⁵ Cụm từ “Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn” được thay thế bởi cụm từ “Ban chỉ huy phòng thủ dân sự” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 54 của Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

⁴⁶ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁴⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁴⁸ Cụm từ “Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai” được thay thế bởi cụm từ “Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 54 của Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

⁴⁹ Cụm từ “Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai” được thay thế bởi cụm từ “Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 54 của Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

⁵⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 41 của Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản số 15/2008/QH12, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

quyền quy định tại khoản 2 Điều này khi được huy động nhân lực, vật tư, phương tiện để hộ đề.

5. Người bị thương, người bị thiệt hại tính mạng trong khi tham gia hộ đề được xét hưởng chế độ, chính sách như đối với lực lượng vũ trang tham gia hộ đề theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Trách nhiệm tổ chức hộ đề

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định biện pháp đối phó với lũ, lụt, bão trong trường hợp khẩn cấp, chỉ đạo các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc hộ đề để bảo đảm an toàn đề điều.

2.⁵¹ Bộ Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc chỉ đạo công tác hộ đề và dự báo khí tượng, thủy văn.

3.⁵² *(được bãi bỏ)*

4. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo để bảo đảm Quân đội là lực lượng chủ lực thực hiện nhiệm vụ hộ đề, phân lũ, làm chậm lũ.

5. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm lập và thực hiện phương án hộ đề, cứu hộ công trình có liên quan đến an toàn đề thuộc phạm vi quản lý của mình và tham gia thực hiện hộ đề tại địa phương theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

6. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chỉ đạo xây dựng và phê duyệt các phương án hộ đề, tổ chức thực hiện việc hộ đề để bảo đảm an toàn đề điều.

7. Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia⁵³ chỉ đạo việc cảnh báo và các biện pháp đối phó với lũ, lụt, bão.

Chương V

LỰC LƯỢNG TRỰC TIẾP QUẢN LÝ ĐỀ ĐIỀU

Điều 37. Lực lượng trực tiếp quản lý đề điều

1. Lực lượng trực tiếp quản lý đề điều gồm có lực lượng chuyên trách quản lý đề điều và lực lượng quản lý đề nhân dân.

2. Lực lượng chuyên trách quản lý đề điều do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập và trực tiếp quản lý. Cơ cấu tổ chức, sắc phục, phù hiệu, cấp hiệu và chế độ chính sách đối với lực lượng chuyên trách quản lý đề điều do Chính phủ quy định.

⁵¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁵² Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁵³ Cụm từ “Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai” được thay thế bởi cụm từ “Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 54 của Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

3.⁵⁴ Lực lượng quản lý dê nhân dân do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập, không thuộc biên chế nhà nước, được tổ chức theo địa bàn từng xã, phường, đặc khu ven dê và do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý. Cơ cấu tổ chức, nguồn kinh phí và chế độ thù lao đối với lực lượng quản lý dê nhân dân do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về cơ cấu tổ chức, của Bộ Tài chính về nguồn kinh phí và chế độ thù lao.

Điều 38. Nhiệm vụ của lực lượng chuyên trách quản lý dê điều

1. Nhiệm vụ trực tiếp quản lý bảo vệ dê điều bao gồm:

- a) Thường xuyên kiểm tra, theo dõi diễn biến tình trạng dê điều;
- b) Lập hồ sơ lưu trữ và cập nhật thường xuyên các dữ liệu về dê điều;
- c) Quản lý vật tư dự trữ chuyên dùng phục vụ công tác phòng, chống lũ, lụt, bão;
- d) Phát hiện, có biện pháp ngăn chặn kịp thời và kiến nghị xử lý hành vi vi phạm pháp luật về dê điều;
- đ) Tổ chức hướng dẫn về kỹ thuật, nghiệp vụ đối với lực lượng quản lý dê nhân dân;
- e) Vận động tổ chức, cá nhân tham gia quản lý và bảo vệ dê điều.

2. Nhiệm vụ tổ chức xử lý giờ đầu sự cố dê điều bao gồm:

- a) Tuần tra, phát hiện, báo cáo kịp thời tình trạng dê điều, các diễn biến hư hỏng, sự cố dê điều;
- b) Đề xuất phương án xử lý khẩn cấp giờ đầu sự cố dê điều;
- c) Trực tiếp tham gia xử lý và hướng dẫn kỹ thuật xử lý sự cố dê điều;
- d) Hướng dẫn xử lý kỹ thuật cho các lực lượng thực hiện nhiệm vụ hộ dê, phòng, chống lũ, lụt, bão.

3. Nhiệm vụ tham mưu, đề xuất về kỹ thuật, nghiệp vụ cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về những vấn đề sau đây:

- a) Xây dựng kế hoạch tu bổ dê điều hằng năm;
- b) Phương án hộ dê, phòng, chống lũ, lụt, bão;
- c) Xử lý sự cố dê điều;
- d) Chuẩn bị vật tư dự trữ trong Nhân dân phục vụ hộ dê, phòng, chống lũ, lụt, bão;
- đ) Tuyên truyền, giáo dục pháp luật về dê điều.

⁵⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. Giám sát việc xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa các công trình đê điều và các hoạt động có liên quan đến đê điều bao gồm:

a) Kỹ thuật và tiến độ xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều từ mọi nguồn vốn đầu tư;

b) Việc thực hiện các nội dung trong giấy phép của công trình được cấp phép xây dựng có liên quan đến an toàn đê điều;

c) Quá trình xử lý vi phạm pháp luật về đê điều.

5. Tổ chức thực hiện việc sửa chữa nhỏ, duy tu, bảo dưỡng đê điều theo quy định của pháp luật.

6. Kiểm tra việc thi hành pháp luật về đê điều; phối hợp với thanh tra chuyên ngành đê điều trong việc thanh tra các vụ, việc về đê điều.

Điều 39. Quyền hạn của lực lượng chuyên trách quản lý đê điều

1. Là thành viên chính thức trong Hội đồng nghiệm thu các công trình xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều thuộc mọi nguồn vốn.

2.⁵⁵ Lập biên bản vi phạm hành chính, buộc chấm dứt hành vi vi phạm và chuyển ngay đến người có thẩm quyền để tiến hành xử phạt.

3. Được báo cáo vượt cấp đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁵⁶ trong trường hợp khẩn cấp, có nguy cơ vỡ đê.

Điều 40. Trách nhiệm của lực lượng chuyên trách quản lý đê điều

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật do thiếu trách nhiệm dẫn đến vỡ đê trong các trường hợp sau đây:

a) Công chức, viên chức trực tiếp quản lý đê không phát hiện kịp thời sự cố hư hỏng đê điều hoặc báo cáo chậm, báo cáo không trung thực, không đề xuất kịp thời các biện pháp kỹ thuật xử lý giờ đầu sự cố đê điều;

b) Thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý đê không hoàn thành nhiệm vụ được giao, không kiểm tra, đôn đốc công việc đã giao cho công chức, viên chức quản lý đê.

2. Liên đới chịu trách nhiệm trước pháp luật trong trường hợp thiếu kiểm tra, giám sát để các đơn vị thi công làm sai thiết kế kỹ thuật xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều; thiếu giám sát để tổ chức, cá nhân làm sai các nội dung trong giấy phép liên quan đến sự an toàn của đê điều và thoát lũ.

3. Khi thi hành công vụ, công chức, viên chức lực lượng chuyên trách quản lý đê điều phải mặc sắc phục, phù hiệu, cấp hiệu và đeo thẻ.

⁵⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Luật số 60/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

⁵⁶ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 16 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 41. Nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng quản lý đê nhân dân

Lực lượng quản lý đê nhân dân có nhiệm vụ phối hợp với lực lượng chuyên trách quản lý đê điều trong việc thường xuyên kiểm tra, tuần tra, canh gác bảo vệ đê điều thuộc địa bàn, tham gia xử lý sự cố đê điều; được hướng dẫn kỹ thuật, nghiệp vụ về đê điều, được hưởng thù lao theo quy định tại khoản 3 Điều 37 của Luật này, có quyền lập biên bản và ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về đê điều.

Chương VI**TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐÊ ĐIỀU**

Điều 42. Trách nhiệm quản lý nhà nước về đê điều của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ⁵⁷

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đê điều.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về đê điều, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chủ trì phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc tổ chức lập và thực hiện quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai, quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, kế hoạch đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa, bảo vệ, sử dụng đê điều và hồ đê;

b) Ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về đê điều và quy định mực nước lũ thiết kế cho từng tuyến đê;

c) Tổ chức thực hiện công tác dự báo khí tượng, thủy văn; chỉ đạo và hướng dẫn việc lập quy hoạch sử dụng đất thuộc hành lang bảo vệ đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê, bãi sông theo quy định của Luật này, pháp luật về quy hoạch và pháp luật về đất đai;

d) Tổng hợp, quản lý các thông tin dữ liệu về đê điều trong phạm vi cả nước; tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về xây dựng và bảo vệ đê điều;

đ) Quyết định theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hộ đê, khắc phục hậu quả do lũ, lụt, bão gây ra đối với đê điều;

e) Xây dựng và phát triển quan hệ hợp tác quốc tế về lĩnh vực đê điều;

g) Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lực lượng quản lý đê nhân dân;

h) Chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ và chỉ đạo địa phương tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đê điều;

⁵⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

i) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện pháp luật về đê điều và xử lý hành vi vi phạm pháp luật về đê điều; chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ hướng dẫn, kiểm tra việc khai thác cát, đá, sỏi trong các sông; chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ngăn chặn việc khai thác tài nguyên khoáng sản trái phép gây mất an toàn đê điều;

k) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật về đê điều theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

3. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc xây dựng và thực hiện phương án bảo đảm an toàn công trình thủy điện, chỉ đạo thực hiện vận hành hồ chứa thủy điện theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vận hành hồ chứa thủy điện.

4. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong các việc sau đây:

a) Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, xây dựng các cầu qua sông bảo đảm khả năng thoát lũ của sông, các công trình phục vụ giao thông thủy và việc cải tạo đê điều kết hợp làm đường giao thông;

b) Chuẩn bị phương tiện, vật tư dự phòng, bảo đảm an toàn giao thông phục vụ công tác hộ đê trong mùa lũ, lụt, bão;

c) Hướng dẫn lập và thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch đô thị và nông thôn, ban hành quy chuẩn kỹ thuật xây dựng công trình ở bãi sông quy định tại Điều 26 của Luật này và cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, xây dựng nhà ở, công trình quy định tại Điều 27 của Luật này.

5. Bộ Tài chính có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường bảo đảm bố trí kinh phí kịp thời cho các giải pháp công trình đối phó với lũ vượt mực nước lũ thiết kế hoặc những tình huống khẩn cấp về lũ. Bố trí thành một hạng mục riêng đầu tư kinh phí cho các dự án về xây dựng, tu bổ, duy tu bảo dưỡng, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều, quản lý, bảo vệ đê điều, hộ đê và các vùng lũ quét, các vùng chứa lũ và phân lũ, làm chậm lũ;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ, cơ quan ngang Bộ tham mưu hướng dẫn việc bồi thường cho tổ chức, cá nhân bị thu hồi đất hoặc bị quyết định trưng dụng đất để phục vụ cho xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa đê điều và các công trình phòng, chống lũ, lụt, bão; xây dựng ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách đối với các lực lượng tuần tra canh gác đê, hộ đê và chính sách bồi thường thiệt hại vật tư, phương tiện được huy động cho việc hộ đê.

6. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo, kiểm tra thực hiện việc tổ chức lực lượng, phương tiện, phương án và triển khai lực lượng hộ đê.

7. Bộ Công an có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn lực lượng công an lập và thực hiện phương án bảo đảm trật

tự, an ninh ở khu vực đê xung yếu và các khu vực phân lũ, làm chậm lũ trong mùa lũ, bão; kiểm tra, ngăn chặn và xử lý các vi phạm pháp luật về đê điều.

8. Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện các quy định của Luật này và phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong việc bảo vệ và sử dụng đê điều.

Điều 43. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong việc quản lý nhà nước về đê điều

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a)⁵⁸ Tổ chức lập nội dung phương án phát triển hệ thống đê điều, phương án phòng, chống lũ của tuyến sông có đê trong quy hoạch tỉnh; tổ chức xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều, quản lý và bảo đảm an toàn đê điều trong phạm vi địa phương phù hợp với quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê⁵⁹, quy hoạch tỉnh; bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống đê trên phạm vi cả nước;

b) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã⁶⁰ phối hợp với các cơ quan hữu quan trong việc xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa, bảo vệ, sử dụng đê điều và hộ đê;

c) Tổng hợp, quản lý thông tin, dữ liệu về đê điều trong phạm vi của tỉnh và tổ chức nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ về xây dựng và bảo vệ đê điều;

d) Quyết định theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hộ đê, khắc phục hậu quả do lũ, lụt, bão gây ra đối với đê điều;

đ) Thành lập lực lượng chuyên trách quản lý đê điều và lực lượng quản lý đê nhân dân;

e) Quản lý lực lượng chuyên trách quản lý đê điều trên địa bàn tỉnh;

g) Chỉ đạo công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đê điều trong phạm vi của địa phương;

h) Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật về đê điều; xử lý hành vi vi phạm pháp luật về đê điều; giải quyết theo thẩm quyền khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật về đê điều trong phạm vi địa phương theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

⁵⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 16 Điều 13 của Luật số 35/2018/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

⁵⁹ Cụm từ “quy hoạch đê điều, quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê” được thay thế bởi cụm từ “quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê” theo quy định tại điểm c khoản 16 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁶⁰ Cụm từ “cấp huyện” được thay thế bởi cụm từ “cấp xã” theo quy định tại điểm e khoản 16 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2.⁶¹ (*được bãi bỏ*)

3.⁶² Ủy ban nhân dân cấp xã có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức thực hiện việc quản lý, bảo vệ, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa đê điều và hộ đê tại địa phương;

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc thực hiện phương án phát triển hệ thống đê điều, phương án phòng, chống lũ của tuyến sông có đê tại địa phương trong quy hoạch tỉnh, kế hoạch đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa, bảo vệ, sử dụng đê điều và hộ đê;

c) Tổng hợp, quản lý thông tin, dữ liệu về đê điều tại địa phương;

d) Tổ chức, huy động lực lượng lao động tại địa phương quy định tại khoản 2 Điều 24 và lực lượng quản lý đê nhân dân quy định tại Điều 41 của Luật này; phối hợp với lực lượng chuyên trách quản lý đê điều để tuần tra, canh gác, bảo vệ đê điều trong mùa lũ, lụt, bão trên các tuyến đê thuộc địa bàn;

đ) Quyết định theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hộ đê, khắc phục hậu quả do lũ, lụt, bão gây ra đối với đê điều;

e) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đê điều tại địa phương;

g) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện pháp luật về đê điều; giải quyết theo thẩm quyền khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị về đê điều tại địa phương theo quy định của pháp luật;

h) Ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về đê điều;

i) Xử lý hành vi vi phạm pháp luật về đê điều theo thẩm quyền, trường hợp vượt quá thẩm quyền phải báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý.

Chương VII

⁶³ KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 44.⁶⁴ (*được bãi bỏ*)

Điều 45. Khen thưởng

Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong các hoạt động về đê điều được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

⁶¹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁶² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁶³ Cụm từ “**THANH TRA**,” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁶⁴ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 62 của Luật Thanh tra số 84/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 46. Xử lý vi phạm pháp luật về đề điều

1. Người nào vi phạm pháp luật về đề điều thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức vi phạm pháp luật về đề điều thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính, đình chỉ hoạt động; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VIII**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁶⁵**

⁶⁵ Điều 42 của Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản số 15/2008/QH12, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 quy định như sau:

“Điều 42. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

2. Đối với các trường hợp Nhà nước đã thực hiện việc trưng mua, trưng dụng tài sản của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo các quy định của pháp luật tại thời điểm trưng mua, trưng dụng.”.

Điều 31 của Luật số 35/2018/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 quy định như sau:

“Điều 31. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.”.

Điều 3 của Luật số 60/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 quy định như sau:

“Điều 3. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.”.

Điều 55 của Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 quy định như sau:

“Điều 55. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.”.

Điều 58 của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 58. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 77/2015/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14, Luật số 61/2020/QH14 và Điều 29 của Luật số 35/2018/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.”.

Điều 63 của Luật Thanh tra số 84/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 63. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Luật Thanh tra số 11/2022/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 64 của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao và hướng dẫn thực hiện Luật này.”.

Khoản 1 Điều 16, các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 12 và 14 Điều 17 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này và các quy định có liên quan tại Điều 17 của Luật này.

Điều 47. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2007.

Điều 17. Điều khoản chuyển tiếp

1. Văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 tiếp tục có hiệu lực thi hành đến khi cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành quy định thay thế theo quy định của Luật này.

2. Các quy định về thủ tục hành chính đang được thực hiện theo các luật được sửa đổi, bổ sung bởi Luật này tiếp tục được thực hiện đến khi cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành quy định thay thế theo quy định của Luật này.

3. Văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận là kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đó.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu được sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận thì gửi văn bản đề nghị đến cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định tại Luật này giải quyết.

4. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 mà chưa có kết quả thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Luật này.

5. Trước ngày 30 tháng 6 năm 2026, cơ quan, người có thẩm quyền có trách nhiệm chuyển giao hồ sơ hoặc dữ liệu đã hoàn thành, đang giải quyết liên quan đến các thủ tục hành chính cho cơ quan, người có thẩm quyền được phân quyền theo quy định tại Luật này.

12. Quy hoạch đề điều, Quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đề tại số thứ tự 8, 9 Phụ lục II Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 đã lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch nhưng chưa được thẩm định, phê duyệt trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch và được thực hiện cho đến khi được thay thế bằng quy hoạch đề điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đề theo quy định của Luật này. Riêng thẩm quyền phê duyệt quy hoạch thực hiện theo quy định về thẩm quyền phê duyệt quy hoạch đề điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đề theo quy định của Luật này.

14. Chính phủ quy định các trường hợp chuyển tiếp khác theo quy định của Luật này.”.

Điều 11, các khoản 1, 2 và 3 Điều 12 của Luật số 21/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 quy định như sau:

“Điều 11. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

Điều 12. Điều khoản chuyển tiếp

1. Văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận là kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đó, trừ trường hợp quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều này.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận thì gửi văn bản đề nghị đến cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền theo quy định của Luật này để giải quyết.

2. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa có kết quả thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận.

3. Văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đã được cấp bằng bản giấy trước ngày 18 tháng 5 năm 2026 và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn mà bị mất, rách nát, hư hỏng thì tổ chức, cá nhân có thể đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền cấp bản sao từ sổ gốc theo quy định của pháp luật.”.

Pháp lệnh Đê điều ngày 24 tháng 8 năm 2000 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 48. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành⁶⁶

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều 4; Điều 6; Điều 11; Điều 26; khoản 2 và khoản 4 Điều 27; khoản 2 Điều 37 và Điều 46 của Luật này.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2026

CHỦ NHIỆM

Lê Quang Mạnh

⁶⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 5 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.